

## THÀNH PHẦN LOÀI CỦA HỌ ỐC NHỒI - AMPULLARIIDAE GRAY, 1824 Ở VIỆT NAM

ĐẶNG NGỌC THANH, HỒ THANH HẢI,  
DƯƠNG NGỌC CƯỜNG

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Họ Ốc nhồi bao gồm các loài ốc có kích thước lớn nhất trong các loài ốc nước ngọt, thuộc nhóm ốc đặc trưng của miền nhiệt đới, thích ứng với điều kiện nhiệt độ cao và hàm lượng oxy thấp của các thủy vực nội địa nước đứng ở các vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và Nam, Trung Mỹ, chỉ trừ Ôstrâyli-a. Ốc nhồi thuộc loại lưỡng cư, có khả năng thích ứng cả với lối hô hấp không khí ở cạn nhờ lớp áo có tính chất như một loại phổi.

Họ Ốc nhồi xuất hiện từ Palaeogen, cho tới nay có khoảng 8-9 giống với khoảng 100 loài (Starobogatov, 1970; Cowie, 1997). Trong số này, có hai giống *Pila* Röding, 1798 và *Pomacea* Perry, 1810 hiện thấy ở các vùng Đông Nam Á và Nam Á, trong đó có Việt Nam. Các loài ốc thuộc giống *Pila* đã có từ trước còn các loài ốc thuộc giống *Pomacea* mới được di nhập vào Việt Nam từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước, dưới cái tên “ốc bươu vàng”.

Về mặt phân loại học, cho tới nay họ Ampullariidae còn ít được nghiên cứu vì vậy về mặt danh pháp phân loại còn nhiều vấn đề cần xem xét. Gần đây, riêng các giống *Pila* và *Pomacea* đã có những xem xét và kết luận của Ủy ban Danh pháp động vật quốc tế (1998), cụ thể là:

1. Ghi nhận tên giống *Pila* Röding, 1798 là tên giống có hiệu lực (valid) và được đưa vào Danh sách chính thức các tên giống động vật, được Ủy ban Danh pháp động vật quốc tế thừa nhận. Tên giống *Ampullaria* Lamarck, 1799 phải coi là tên đồng nghĩa mới của tên giống *Pila*.

2. Ghi nhận tên giống *Pomacea* Perry, 1810 là tên giống có hiệu lực và được đưa vào Danh sách chính thức các tên giống động vật (loài chuẩn *Pomacea maculata* Perry, 1810).

3. Ghi nhận tên họ Ampullariidae là tên họ có hiệu lực được đưa vào Danh sách chính thức các tên họ động vật được Ủy ban Danh pháp động vật quốc tế thừa nhận (với giống chuẩn *Ampullaria* Lamarck, 1799).

4. Coi là không hiệu lực (invalid) các tên giống *Ampullaria* Lamarck, 1799 (tên đồng nghĩa của *Pila*), *Ampullarius* Monfort, 1810 (tên thể hiện sai của *Ampullaria*), tên họ Pilidae Preston, 1915 (tên đồng nghĩa của Ampullariidae).

Về thành phần loài của họ Ốc nhồi - Ampullariidae ở Việt Nam, cho tới nay mới chỉ có những công trình nghiên cứu đã công bố của Đặng Ngọc Thanh (1980 a, 1980 b) ghi nhận 2 loài ở vùng phía Bắc Việt Nam: *Pila polita* (Deshayes, 1830) và *Pila conica* (Gray, 1828). Những dẫn liệu nghiên cứu công bố sau này chỉ bổ sung thêm các địa điểm phân bố ở vùng phía Nam của hai loài trên. Đáng chú ý là đầu những năm 80, có sự di nhập của một số loài “ốc bươu vàng” thuộc họ Ampullariidae vào Việt Nam. Chúng nhanh chóng phát tán, mở rộng phân bố ra các địa phương và trở thành một nạn dịch cho cây lúa trong cả nước.

Kết quả phân tích một số lượng lớn mẫu vật thu từ nhiều địa điểm ở phía Bắc và phía Nam Việt Nam cho thấy thành phần loài ốc Ampullariidae ở Việt Nam chỉ gồm 2 giống (*Pila* và *Pomacea*) với 5 loài. Dưới đây là đặc điểm phân loại của các loài.

### Khóa định loại các giống và loài ốc của họ Ampullariidae ở Việt Nam

- |   |                             |
|---|-----------------------------|
| 1(3) Vỏ ốc có lỗ rốn rộng và sâu  | <i>Pomacea</i>              |
| 2(5) Vỏ ốc có lỗ rốn không rõ hoặc chỉ ở dạng khe hẹp ngắn  | <i>Pila</i>                 |
| 3(4) Dáng vỏ dài, tháp ốc cao, rãnh xoắn sâu, góc gốc lỗ miệng nhỏ cao (nhọn)                     | <i>Pomacea canaliculata</i> |
| 4(3) Dáng vỏ tròn, tháp ốc thấp, rãnh xoắn không sâu, góc gốc lỗ miệng thẳng ngang (vuông góc)    | <i>P. bridgesi</i>          |
| 5(6) Vỏ ốc cỡ lớn, hình côn, mặt vỏ có đường vòng nâu sẫm   | <i>Pila ampullacea</i>      |
| 6(5) Vỏ ốc cỡ lớn hoặc trung bình, hình trứng hoặc tròn, mặt vỏ có hoặc không có đường vòng       |                             |
| 7(8) Vỏ ốc cỡ lớn, hình trứng, mặt vỏ bóng, không có đường vòng nâu sẫm, tháp ốc cao              | <i>P. polita</i>            |
| 8(7) Vỏ ốc trung bình, tròn, mặt vỏ không bóng, có hoặc không có đường vòng nâu sẫm, tháp ốc thấp | <i>P. conica</i>            |

### Giống *Pila* Röding, 1798

#### 1. *Pila polita* (Deshayes, 1830)

*Ampullaria polita* Deshayes, 1830, *Encycl. Math.* 2: 31 (1); *Ampullaria pagoda* Morlet, 1856, *Rev. Zool.*: 166; *Ampullaria brohardia* Granger, 1892, *Le Naturalist.*: 97; *Pila polita*, 1974, Brandt, *Arch-Mollusk.*, 105: 48, Pl. 3, fig. 37; *P. polita*, 1980, Đặng Ngọc Thanh và tđk., : 453, h. 26.

Chẩn loại: vỏ ốc hình trứng, đồng màu, bóng, tháp ốc cao, lỗ miệng hẹp.

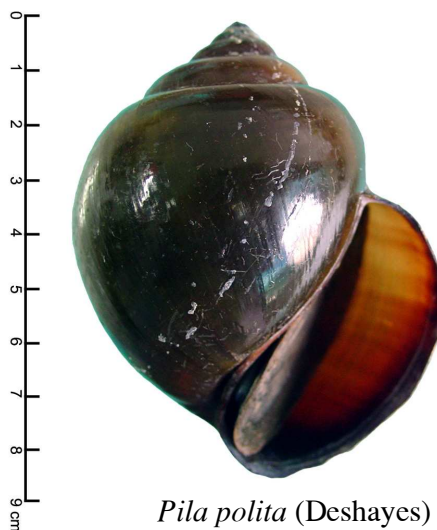
Đặc điểm hình thái của vỏ: vỏ ốc cỡ lớn, hình trứng, hẹp ngang. Mặt vỏ bóng, màu xanh vàng hoặc nâu đen, đồng màu. Số vòng xoắn 5,5-6. Vòng xoắn cuối có đường viền bên ít cong, tạo nên dáng vỏ hình trứng. Tháp ốc cao, đường viền bên tháp thẳng. Lỗ miệng hẹp, vành ngoài sắc. Lỗ rốn dạng khe hẹp hoặc không rõ. Nắp miệng có tâm ở khoảng giữa, gân cạnh trong, mặt trong màu xanh tím.

Kích thước: H: 50-87, L: 32-67, V: 16-32, Lo: 34-55, lo: 20-40

Phân bố: Trong nước: hồ, ao, ruộng vùng đồng bằng và trung du Việt Nam

Thế giới: Các nước vùng Đông Nam Á

Nhận xét: *Pila polita* là loài ốc gặp phổ biến ở các ao ruộng vùng đồng bằng, phân bố rộng khắp trong cả nước. Vỏ ít biến đổi, chỉ ở màu sắc vỏ từ xanh vàng đến nâu đen, tháp ốc đôi khi có độ dài ngắn khác nhau.



*Pila polita* (Deshayes)

#### 2. *Pila conica* (Gray, 1828)

*Ampullaria conica* Gray, 1828, *Wood's Index Text. Suppl.*, Pl. VII, f. 22; *Pila conica*, Prashad, 1925, *Mem. India Mus.* VIII, 2: 80, Pl. 15, f. 4-8; *Pila conica*, Đ. N. Thanh, 1980: 454, f. 262; *Ampullaria pesmei* Fisher et Dautz., 1904, *Misson Pavie* 3: 369, f. 12A

Chẩn loại: vỏ ốc dạng tròn, tháp ốc thấp, lỗ miệng rộng, màu sắc vỏ biến đổi.

Đặc điểm hình thái vỏ: vỏ ốc cỡ trung bình, dạng tròn, rộng ngang. Mặt vỏ màu vàng xanh hoặc xanh đen, có hoặc không có đường vòng nâu sẫm song song với rãnh xoắn. Số vòng xoắn 5-5,5. Vòng xoắn cuối phồng to, đường viền bên cong, tạo nên dáng vỏ tròn. Tháp ốc thấp. Lỗ

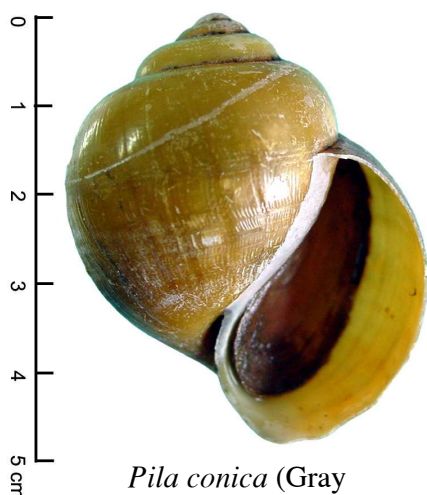
miệng rộng, gân bán nguyệt, vành miệng sắc. Lỗ rốn dạng khe hẹp ngắn ở cuối lỗ miệng, lớp sứ bờ trụ ốc mỏng. Nắp miệng có tâm gân cạnh trong, mặt trong màu trắng xanh.

Kích thước: H: 47, L: 38, V: 15, Lo: 32, lo: 25

Phân bố: Trong nước: hồ, ao, ruộng ở các khu vực đồng bằng và trung du Việt Nam.

Thế giới: Các nước Đông Nam Á

Nhận xét: *Pila conica* là loài ốc phổ biến ở các ao ruộng vùng đồng bằng, phân bố rộng khắp trong cả nước. Vỏ rất biến đổi, từ dạng có tháp ốc thấp tới hơi cao, mặt vỏ có đường vòng nâu sẫm hoặc không có. Giữa các dạng này thấy có hàng loạt các dạng trung gian.



*Pila conica* (Gray)

### 3. *Pila ampullacea* (Linnaeus, 1758)

*Helix ampullacea* Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed 10: 771; *Ampullaria turbinis* Lea, 1856, Proc. Acad. Nat. Sci. Philad., 8: 110; *Pila ampullacea*, Brandt, 1974, Arch. Mollusk., 105, I-IV: 48, Pl. 4, f. 58-59.

Chẩn loại: vỏ ốc hình côn, mặt vỏ có đường vòng nâu sẫm, tháp ốc rất thấp, đường viền bên vòng xoắn cuối thẳng.

Đặc điểm hình thái của vỏ: vỏ ốc cỡ lớn, hình côn, rộng ngang, mặt vỏ màu xanh đen hoặc vàng nâu, có nhiều đường vòng song song màu nâu sẫm. Số vòng xoắn 5-5,5. Vòng xoắn cuối có đường viền bên thẳng. Tháp ốc rất thấp, gân như phẳng. Lỗ miệng rộng gần bán nguyệt, vành ngoài sắc. Lỗ rốn dạng khe hẹp ngắn ở

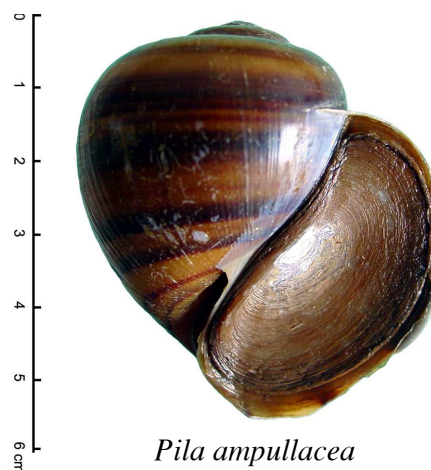
cuối lỗ miệng, lớp sứ bờ trụ ốc mỏng. Nắp miệng dày, mặt trong màu trắng đục.

Kích thước: H: 52, L: 46, V: 11, Lo: 41, lo: 27

Phân bố: Trong nước: hồ, ao, ruộng ở các tỉnh Nam Việt Nam và một số tỉnh Bắc Việt Nam như Ninh Bình, Hà Nội.

Thế giới: Các nước vùng Đông Nam Á

Nhận xét: *Pila ampullacea* là loài ốc gặp phổ biến ở vùng phía Nam, song hiện nay đã thấy cả ở một số địa phương ở vùng phía Bắc, có thể do giao lưu thương mại. Dạng vỏ của loài này rất đặc trưng, khác hẳn với các loài khác thuộc giống *Pila* ở Việt Nam.



*Pila ampullacea*

**Giống *Pomacea* Perry, 1810**

### 4. *Pomacea canaliculata* (Lamarck, 1822)

Chẩn loại: dáng vỏ dài, tháp ốc cao, rãnh xoắn sâu, góc gốc lỗ miệng nhô cao, điểm khởi đầu gân rãnh xoắn cuối liền kề.

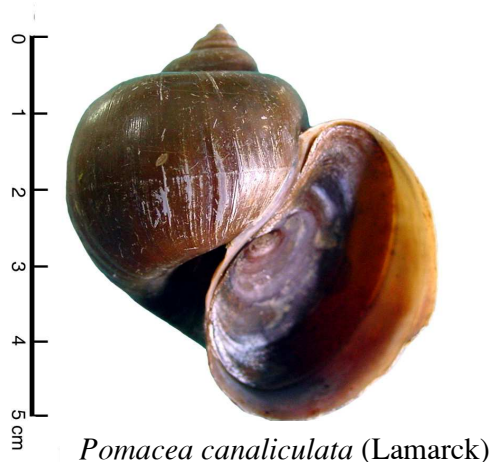
Đặc điểm hình thái của vỏ: vỏ ốc cỡ lớn, dáng vỏ dài, hơi hẹp ngang. Mặt vỏ màu biến đổi: ốc nhỏ (trong điều kiện gây nuôi) màu vàng, xanh; ốc lớn ngoài thiên nhiên màu nâu đen, có hoặc không có các đường vòng nâu sẫm song song. Tháp ốc cao. Số vòng xoắn 5-6, rãnh xoắn sâu. Lỗ miệng rộng hình bầu dục, góc gốc lỗ miệng nhô cao (nhọn), điểm khởi đầu gân sát rãnh xoắn cuối liền kề. Lỗ rốn rộng và sâu, lớp sứ bờ trụ ốc phát triển. Nắp miệng mỏng, có tâm ở gần bờ trụ.

Kích thước: H: 52, L: 47, V: 13, Lo: 39, lo: 30.

Phân bố: Trong nước: hồ, ao, đầm, vùng trồng lúa nước ở các tỉnh phía Bắc và Nam Việt Nam.

Thế giới: nguồn gốc từ Nam Mỹ, di nhập nhân tạo sang Châu Phi và vùng Đông Nam Á

Nhận xét: *Pomacea canaliculata* là một trong hai loài ốc gốc ở Châu Mỹ, di nhập vào nước ta từ những năm 80 của thế kỷ trước theo nhiều con đường, sau đó nhanh chóng phát tán rộng trên phạm vi cả nước, trở thành nạn dịch “ốc bươu vàng” hại lúa ở cả hai vùng Bắc, Nam.



*Pomacea canaliculata* (Lamarck)

### 5. *Pomacea bridgesi* (Reeve, 1856)

Chân loại: dáng vỏ tròn, tháp ốc thấp, rãnh xoắn không sâu, góc gốc lỗ miệng vuông, điểm tiếp giáp với thân ốc xa rãnh xoắn cuối.

Đặc điểm hình thái của vỏ: vỏ ốc cỡ lớn, dáng vỏ tròn, rộng ngang. Màu vỏ biến đổi, vàng ở con non (trong điều kiện gây nuôi), vàng nâu ở con lớn, có hoặc không có đường vòng nâu sẫm. Tháp ốc thấp. Rãnh xoắn không sâu. Số vòng xoắn 5-6, vòng xoắn cuối có đường viền bên cong tròn. Lỗ miệng rộng, tròn, góc gốc lỗ miệng thẳng ngang (vuông góc), điểm khởi đầu cách xa rãnh xoắn cuối liền kề. Lỗ rốn rộng và sâu lớp sứ bờ trụ phát triển. Nắp miệng dày, có tâm ở gần bờ trụ.

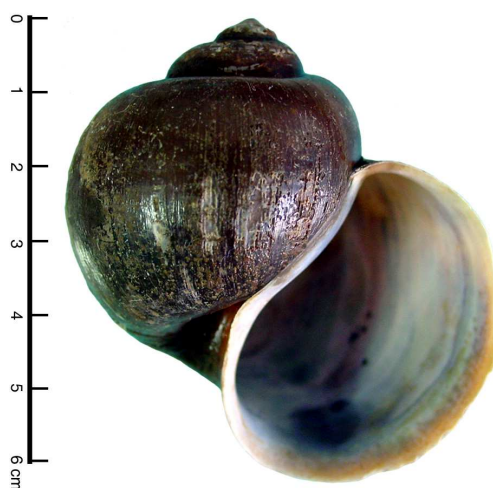
Kích thước: H: 55-71, L: 41-55, V: 18-21, Lo: 37-45, lo: 27-39.

Phân bố: Trong nước: hồ, ao, đầm, nơi trồng lúa nước ở hầu hết các tỉnh phía Bắc và Nam Việt Nam.

Thế giới: gốc ở Nam Mỹ, di nhập vào Hawaii năm 1960, vào Đài Loan (1979-1981)

và vùng Đông Nam Á (những năm 1980).

Nhận xét: Cũng như *Pomacea canaliculata*, *Pomacea bridgesi* là loài ốc di nhập vào nước ta vào những năm 80 của thế kỷ trước, rồi nhanh chóng phát tán ra cả nước, trở thành nạn dịch “ốc bươu vàng” phá hoại lúa ở nhiều địa phương. Hình thái vỏ của hai loài này rất giống nhau, sai khác chủ yếu là ở độ rộng của “vai ốc” - góc gốc của lỗ miệng vỏ - nhô cao ở *P. canaliculata* hay thẳng ngang ở *P. bridgesi*. Ngoài ra, cũng còn có thể phân biệt tháp ốc thấp ở *P. bridgesi* và cao ở *P. canaliculata*, cũng như màu sắc vỏ thường nâu đen ở *P. canaliculata*, vàng nâu ở *P. bridgesi*.



*Pomacea bridgesi* (Reeve)

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Brandt R. A. M.**, 1974: The non-marine aquatic Mollusca of Thailand. Frankfurt am Main.
2. **Cowie R. H.**, 1995: *J. Medical and Applied Malacology*, 5: 61-67.
3. **Cowie R. H.**, 1997: *Bulletin of Zoological Nomenclature*, 6: 83-88.
4. **Cowie R. H. et al.**, 2001: *Bulletin of Zoological Nomenclature*, 6: 13-18.
6. **Cowie R. H.**, 2001: Apple snails as agricultural pest: their biology, impacts and management. In Baker, G.M. (Ed.), *Molluscs as crop pests*. CAB International, Wallingford.

7. **Cục bảo vệ thực vật**, 2000: Ốc bươu vàng-biện pháp phòng trừ. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
8. **Đặng Ngọc Thanh và cs.**, 1980: Định loại động vật không xương sống nước ngọt Bắc Việt Nam. NXB KH&KT, Hà Nội.
9. **Prashad, B.**, 1925: Revisions of the Indian Ampullariidae. Mem.Indian Mus. 8(2).

## **SPECIES COMPOSITION OF THE FAMILY AMPULLARIIDAE GRAY, 1824 IN VIETNAM**

**DANG NGOC THANH, HO THANH HAI, DUONG NGOC CUONG**

### **SUMMARY**

The family Ampullariidae includes species with the biggest size among freshwater snails, characterized for tropical waters. Based on analysis of samples collected from many locations in Vietnam, 5 species (*Pila polita*, *P. conica*, *P. ampullacea*, *Pomacea canaliculata*, *P. bridgesi*) belonging to 2 genera (*Pila* and *Pomacea*) of family Ampullariidae are determined. Key for identification of genera and species, description, distribution, and some remarks on taxonomy of these species are given also in this paper.

*Ngày nhận bài: 20-8-2002*